

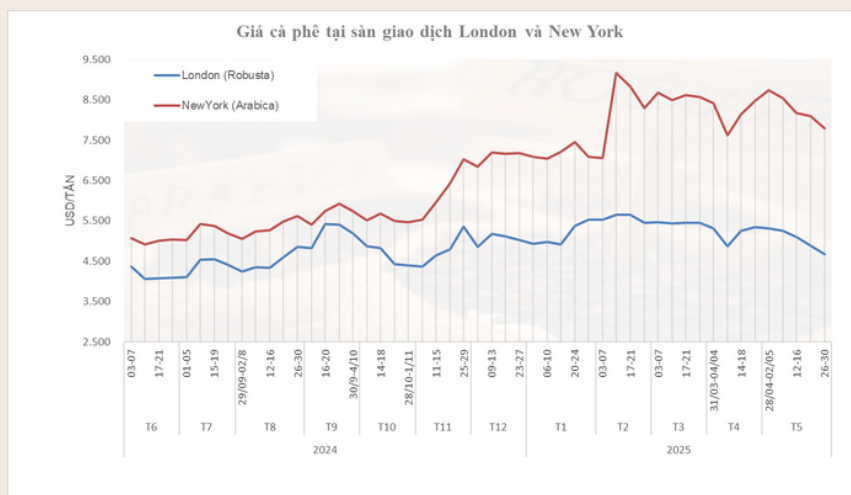
NGÀNH HÀNG CÀ PHÊ

www.thitruongnongsan.gov.vn

ĐIỂM TIN

- Trong tuần giá cà phê trên hai sàn giao dịch London và sàn giao dịch New York tiếp tục có xu hướng giảm do lượng tồn kho của ICE tăng
- Chính phủ Uganda đặt mục tiêu đăng ký 2,8 triệu nông dân trồng cà phê trên toàn quốc trước ngày 30/12/2025 nhằm tuân thủ Quy định Sản phẩm Không gây Phá rừng (EUDR).
- Ngày 26/5/2025, 11 quốc gia thành viên Liên minh Châu Âu đã yêu cầu Ủy ban Châu Âu tiếp tục trì hoãn và nới lỏng quy định chống phá rừng.
- Sản lượng cà phê của Mexico trong niên vụ 2024.2025 ước đạt 3,87 triệu bao.

THỊ TRƯỜNG QUỐC TẾ



Nguồn: Sàn kỳ hạn ICE

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

GIÁ CÀ PHÊ THẾ GIỚI GIẢM

Trong tuần 26/05/2025 đến 30/05/2025, giá cà phê thế giới giảm so với tuần trước trên hai sàn giao dịch London và New York. Cụ thể, giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 7/2025 tại thị trường London đạt 4.670 USD/tấn, giảm 4,4% so với tuần trước và tăng 13,5% so với cùng kỳ năm 2024. Giá cao nhất trong tuần đạt 4.790 USD/tấn, giá thấp nhất trong tuần là 4.520 USD/tấn. [1]

Tại thị trường New York, giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 7/2025 bình quân đạt 7.788 USD/tấn, giảm 03,9% so với mức giá tuần trước, và tăng 55,7% so với cùng kỳ năm 2024. Giá cao nhất trong tuần đạt 7.974 USD/tấn, giá thấp nhất trong tuần là 7.555 USD/tấn.[1]

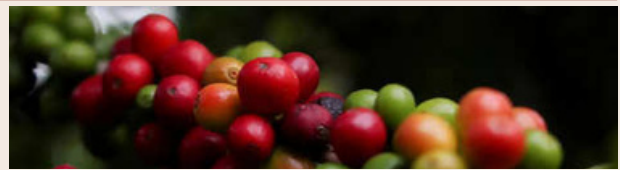
Nguyên nhân chính của việc sụt giảm được cho là vì lượng cà phê tồn kho của ICE tiếp tục tăng trong tuần này. Lượng cà phê Robusta tồn đạt 5.438 lot trong khi lượng cà phê Arabica vào thứ Năm tuần qua đã tăng lên mức cao nhất là 891.716 bao. [2]

UNGANDA

Chính phủ Uganda đặt mục tiêu đăng ký 2,8 triệu nông dân trồng cà phê trên toàn quốc trước ngày 30/12/2025. Đây là yêu cầu nhằm tuân thủ Quy định Sản phẩm Không gây Phá rừng (EUDR) của Liên minh Châu Âu (EU), có hiệu lực từ ngày 1/1/2026.[3]

Hiện Uganda đã đăng ký được 1,25 triệu nông dân. Giai đoạn tiếp theo đặt mục tiêu đạt 1,8 triệu vào cuối tháng 6, và 2,8 triệu vào cuối năm 2025.[3]

Chính phủ đã triển khai hệ thống truy xuất nguồn gốc kỹ thuật số. Hệ thống này giúp theo dõi cà phê từ



nông trại đến người tiêu dùng. Việc đăng ký là tự nguyện, không liên quan đến thuế.[3]

Tuy nhiên, nông dân không đăng ký có thể gặp khó khăn khi bán cà phê vì người mua EU yêu cầu minh bạch nguồn gốc. Chính phủ khuyến khích nông dân tham gia để giữ quyền tiếp cận thị trường quốc tế.[3]

Một số công ty xuất khẩu lớn như Kyagalanyi Coffee Ltd đã sử dụng công nghệ này hiệu quả. Các tổ chức như Café Africa cũng đang hỗ trợ truyền thông và vận động nông dân đăng ký.[3]

EU

Ngày 26/5/2025, 11 quốc gia thành viên Liên minh Châu Âu đã yêu cầu Ủy ban Châu Âu tiếp tục trì hoãn và nới lỏng quy định chống phá rừng. Quy định này yêu cầu các doanh nghiệp phải chứng minh sản phẩm như đậu nành, thịt bò, dầu cọ, cà phê và cacao không góp phần gây ra phá rừng. Luật sẽ có hiệu lực từ tháng 12/2025.[4]

Các quốc gia cho rằng quy định hiện tại quá phức tạp và gây khó khăn cho nông dân, lâm dân. Họ đề xuất kéo dài thời gian thực hiện và đơn giản hóa quy trình. Ngoài ra, họ muốn tạo ra nhóm quốc gia “rủi ro rất thấp”, được miễn kiểm tra hải quan và truy xuất nguồn gốc.[4]

Luật cũng yêu cầu áp dụng nghĩa vụ thẩm định với hàng hóa xuất khẩu từ EU. Doanh nghiệp không tuân thủ có thể bị phạt đến 4% doanh thu tại thị trường EU. Ủy ban Châu Âu chưa đưa ra phản hồi chính thức về kiến nghị này.[4]

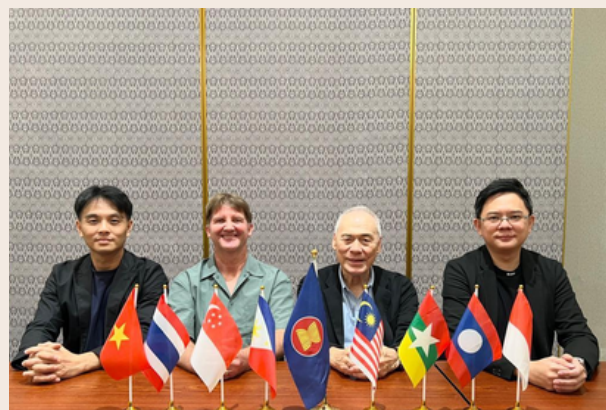
ASEAN

Ngày 16/5/2025, Liên đoàn Cà phê ASEAN (ACF) chính thức ra mắt ASEAN Coffee Appreciation Protocol (ACAP) – một hệ thống

đánh giá chất lượng cà phê do chính các chuyên gia khu vực Đông Nam Á thiết kế. Giao thức này được phát triển thông qua Viện Cà phê ASEAN (ACI), nhằm phục vụ nhu cầu đào tạo và định giá cà phê theo tiêu chuẩn khu vực.[5]

ACAP là một lựa chọn thay thế cho khung đánh giá Coffee Value Assessment (CVA) đang được Hiệp hội Cà phê Đặc sản Hoa Kỳ và Vương quốc Anh (SCA) thúc đẩy trên toàn cầu, đặc biệt là tại Indonesia.[5]

ACAP gồm 6 mô-đun đánh giá chính: (1) đánh giá kỹ thuật – từ trồng trọt, chế biến, vận chuyển đến bảo quản; (2) đánh giá mô tả – phân tích hương vị của cà phê nhân; (3) đánh giá rang xay – chất lượng cà phê sau khi rang; (4) đánh giá pha chế – hiệu quả và phương pháp pha cà phê; (5) đánh giá cảm nhận người tiêu dùng – phản hồi về chất lượng; (6) đánh giá kỹ năng – dành cho đào tạo barista.[5]



MEXICO

Theo báo cáo của Mạng lưới Thông tin Nông nghiệp Toàn cầu (USDA), sản lượng cà phê của Mexico trong niên vụ từ tháng 10/2024 đến tháng 9/2025 được ước tính đạt 3,87 triệu bao (bao 60kg), trong đó có 3,53 triệu bao Arabica và 340.000 bao Robusta. Xuất khẩu cà phê xanh trong giai đoạn này dự kiến đạt 1,39 triệu bao. Trong niên vụ kế tiếp (10/2025–09/2026), sản lượng được dự báo tăng nhẹ lên 3,91 triệu bao nhờ giá cà phê quốc tế cải thiện, tạo điều kiện cho nông dân đầu tư vào kỹ thuật canh tác. Xuất khẩu cà phê xanh trong niên vụ này dự kiến đạt 1,35 triệu bao. Ngoài ra, Mexico sẽ nhập khẩu khoảng 1,93 triệu bao cà phê trong niên vụ 2025/2026, tăng 4,04% so với cùng kỳ năm trước nhằm phục vụ nhu cầu chế biến và tiêu thụ nội địa, vốn được dự báo đạt 3,15 triệu bao (tăng 1,61%). [6]

PERU

USDA dự báo sản lượng cà phê trong niên vụ từ tháng 4/2025 đến tháng 3/2026 của Peru sẽ đạt 4,2 triệu bao, tăng 8,2% so với niên vụ trước, chủ yếu là cà phê Arabica

chế biến ướt. Tiêu thụ nội địa ở mức thấp, chỉ khoảng 300.000 bao, cho phép phần lớn sản lượng được dành cho xuất khẩu. Peru hiện có khoảng 335.000 ha diện tích cà phê thu hoạch, nhưng năng suất trung bình còn thấp, chỉ đạt 721 kg/ha. Báo cáo nhận định nếu giá cà phê quốc tế duy trì tích cực, nông dân Peru có thể đầu tư thêm vào kỹ thuật canh tác, qua đó nâng cao sản lượng trong dài hạn.[6]

NESTLÉ TĂNG ĐẦU TƯ VÀO NGÀNH CÀ PHÊ TẠI BRAZIL

Nestlé, thông qua thương hiệu Nescafé, vừa công bố kế hoạch đầu tư bổ sung 88,7 triệu USD tại Brazil từ nay đến năm 2028. Khoản đầu tư mới này nâng tổng mức đầu tư của tập đoàn tại quốc gia Nam Mỹ này lên 266 triệu USD, bao gồm 177,3 triệu USD đã công bố vào năm 2024. [7]

Brazil hiện là quốc gia tiêu thụ cà phê lớn thứ hai thế giới, đồng thời là nhà sản xuất và xuất khẩu cà phê lớn nhất toàn cầu. [7]

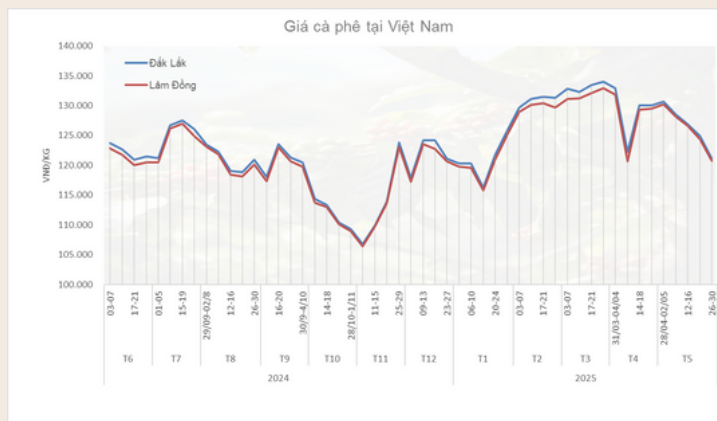
Khoản đầu tư tập trung vào việc mở rộng nhà máy tại Montes Claros, bang Minas Gerais, đồng thời phát triển hệ thống máy pha cà phê Nestlé Professional tại thị trường nội địa.[7]



DIỂM TIN

- Giá cà phê trong nước tiếp tục giảm.
- 15 ngày đầu tháng 5 năm 2025, Việt Nam đã xuất khẩu được khoảng 68.400 tấn cà phê nhân, giá trị 373 triệu USD
- Huyện Thuận Châu có 6.658 ha cà phê Arabica, nhờ áp dụng kỹ thuật canh tác mới, cây cà phê đã mang lại hiệu quả kinh tế, giúp nhiều hộ dân cải thiện thu nhập.
- Huyện Đơn Dương tỉnh Lâm Đồng đặt mục tiêu đến cuối năm 2025 sẽ rà soát và phân loại 100% diện tích trồng cà phê theo tiêu chí không gây mất rừng.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC



Nguồn: CTV AgroInfo

GIÁ CÀ PHÊ GIẢM TRONG TUẦN

Trong tuần 26/05/2025 đến 30/05/2025, giá cà phê tại các tỉnh Tây Nguyên giảm so với tuần trước. Tại Đắk Lắk, giá cà phê bình quân đạt 121.073 VNĐ/kg, giảm 3% so với tuần trước, và tăng 1,3% so với cùng kỳ năm 2024. Giá cà phê cao nhất trong tuần đạt 122.433 VNĐ/kg. Giá cà phê thấp nhất trong tuần là 118.433 VNĐ/kg.[1]

Tại Lâm Đồng, giá cà phê trung bình đạt 120.720 VNĐ/kg, giảm 2,9% so với tuần trước, và tăng 1,7% so với cùng kỳ năm trước. Giá cà phê cao nhất trong tuần đạt 122.000 VNĐ/kg. Giá cà phê thấp nhất trong tuần là 118.200VNĐ/kg. [1]

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ TRONG NƯỚC

XUẤT KHẨU CÀ PHÊ 15 NGÀY ĐẦU THÁNG 5

Theo số liệu từ Hiệp hội Cà phê - Ca cao Việt Nam (VICOFA), chỉ trong 15 ngày đầu tháng 5, các doanh nghiệp xuất khẩu được khoảng 68.400 tấn cà phê nhân, giá trị 373 triệu USD; tăng 73% về sản lượng và tăng 146% về giá trị so với cùng kỳ năm ngoái.

Trong đó chủ yếu vẫn là xuất khẩu cà phê Robusta với 62.700 tấn, kim ngạch 345 triệu USD, tăng 83% về lượng và tăng 155% về giá trị so với cùng kỳ năm 2024. Đơn giá xuất khẩu cà phê Robusta giai đoạn này là 5.336 USD/tấn, tuy có giảm so với tháng 3 và tháng 4 nhưng cao hơn nhiều so với giá cà phê kỳ hạn trên sàn.[2]

Lũy kế từ 1/1 đến 15/5/2025, tính riêng mặt hàng cà phê nhân, Việt Nam xuất khẩu được gần 734.000 tấn, kim ngạch xuất khẩu hơn 3,95 tỉ USD, tăng 1,8% về lượng và tăng 69,5% về giá trị so với cùng kỳ năm ngoái. Như vậy, nếu tính thêm cà phê chế biến, xuất khẩu cà phê trong giai đoạn trên đã vượt 4 tỉ USD.[2]

Theo tính toán của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, tổng diện tích cà phê năm 2025 khoảng

718.000ha, sản lượng 1,95 triệu tấn. Trừ gần 736.600 tấn đã xuất khẩu, Việt Nam còn hơn 1,2 triệu tấn cà phê để phục vụ tiêu dùng nội địa và xuất khẩu trong những tháng tiếp theo.[2]

SƠN LA

Huyện Thuận Châu (Sơn La) hiện có 6.658 ha cà phê Arabica, đứng thứ ba toàn tỉnh về diện tích, trong đó 5.238 ha đang cho thu hoạch với năng suất trung bình đạt 5–6 tấn quả tươi/ha. Cây cà phê được trồng tại địa phương từ những năm 1990, phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng và được quy hoạch phát triển tại nhiều xã như: Muối Nọi, Tông Cọ, Chiềng Pha, Nậm Lầu, Chiềng Bôm, Bản Lầm... Nhằm nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, huyện đã triển khai Đề án tái canh cây cà phê giai đoạn 2021–2025, thực hiện cải tạo trên 440 ha bằng các giống mới như THA1, H1, Starmaya. [3]

Công tác đào tạo kỹ thuật được chú trọng với 14 lớp tập huấn sản xuất cà phê bền vững, thu hút trên 750 lượt nông dân tham gia. Đồng thời, huyện phối hợp với doanh nghiệp đầu tư vùng nguyên liệu,

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ TRONG NƯỚC

LÂM ĐỒNG

thử nghiệm giống mới thích ứng với biến đổi khí hậu. Đến nay, vùng sản xuất cà phê đạt chuẩn 4C đã được hình thành với diện tích trên 400 ha. UBND huyện chỉ đạo các phòng chuyên môn tổ chức tập huấn chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh, hướng dẫn nông dân bón phân hợp lý, ưu tiên phân hữu cơ, hạn chế hóa chất. [3]

Xã Bản Lầm là vùng trồng cà phê lớn nhất với 1.490 ha, sản lượng ước đạt 14.490 tấn quả tươi. Tại đây, cà phê trở thành cây trồng chủ lực, mang lại thu nhập ổn định cho nhiều hộ dân, với một số hộ đạt từ 150–400 triệu đồng/năm. Năm 2024, tỷ lệ hộ nghèo của xã giảm 9% so với năm trước.[3]

Trong thời gian tới, huyện tiếp tục định hướng phát triển cà phê thành cây trồng chủ lực. Các giải pháp bao gồm: đẩy mạnh chuyển đổi đất nông nghiệp kém hiệu quả sang trồng cà phê theo quy hoạch, tăng cường tập huấn kỹ thuật theo các tiêu chuẩn VietGAP, 4C, UTZ, Rainforest Alliance; đồng thời khuyến khích liên kết giữa doanh nghiệp, hợp tác xã và nông dân nhằm xây dựng vùng nguyên liệu bền vững gắn với chế biến và tiêu thụ, hướng đến phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường.[3]

Đến cuối năm 2025, huyện Đơn Dương tỉnh Lâm Đồng đặt mục tiêu rà soát và phân loại 100% diện tích trồng cà phê theo tiêu chí không gây mất rừng, phù hợp với yêu cầu của Quy định Sản phẩm Không gây Phá rừng (EUDR) của Liên minh châu Âu. Trong đó, ít nhất 50% diện tích cà phê được đăng ký mã số vùng trồng và đảm bảo truy xuất nguồn gốc gắn với chỉ dẫn địa lý theo quy định EUDR. [4].

Để đạt mục tiêu này, huyện triển khai đồng bộ nhiều giải pháp: xây dựng danh mục vùng trồng đủ điều kiện truy xuất nguồn gốc; tổ chức tập huấn, nâng cao năng lực cho doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác và nông dân trong sản xuất, chế biến và kinh doanh sản phẩm liên quan đến EUDR; xây dựng mô hình sản xuất cà phê không gây mất rừng tại các xã trọng điểm; và ứng dụng công nghệ số để quản lý vùng trồng, truy xuất nguồn gốc theo chuỗi cung ứng, có định vị cụ thể cho từng vườn cà phê chịu tác động của quy định EUDR.[4]



GIÁ CÀ PHÊ NHÂN XÔ

ĐVT: VNĐ/kg

Tỉnh/huyện	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Trung bình	Tăng/giảm
LÂM ĐỒNG	122.000	122.000	121.700	119.700	118.200	120.720	-3.640
Dì Linh	122.000	122.000	121.700	119.700	118.200	120.720	-3.640
Lâm Hà	122.000	122.000	121.700	119.700	118.200	120.720	-3.640
Bảo Lộc	122.000	122.000	121.700	119.700	118.200	120.720	-3.640
ĐẮK LẮK	122.433	122.433	122.133	119.933	118.433	121.073	-3.800
Cư M'gar	122.500	122.500	122.200	120.000	118.500	121.140	-3.800
Ea H'leo	122.400	122.400	122.100	119.900	118.400	121.040	-3.800
Buôn Hồ	122.400	122.400	122.100	119.900	118.400	121.040	-3.800
ĐẮK NÔNG	122.450	122.450	122.250	120.150	118.650	121.190	-3.860
Gia Nghĩa	122.500	122.500	122.300	120.200	118.700	121.240	-3.860
Đắk R'lấp	122.400	122.400	122.200	120.100	118.600	121.140	-3.860
GIA LAI	122.433	122.433	122.133	119.933	118.433	121.073	-3.960
Chư Prông	122.500	122.500	122.200	120.000	118.500	121.140	-3.960
Pleiku	122.400	122.400	122.100	119.900	118.400	121.040	-3.960
La Grai	122.400	122.400	122.100	119.900	118.400	121.040	-3.960
KON TUM	122.400	122.400	122.200	126.400	118.500	122.380	-2.700
Đắk Hà	122.400	122.400	122.200	126.400	118.500	122.380	-2.700

Nguồn: CTV Agroinfo, Giacaphe.com

TÀI LIỆU THAM KHẢO

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- [1]: <https://www.investing.com>
- [2]: giacaphe.com
- [3]: monitor.co.ug
- [4]: reuters.com
- [5]: dailycoffeenews.com
- [6]: [I. & M. Smith \(Pty\) Ltd.](#)
- [7]: reuters.com

THỊ TRƯỜNG VIỆT NAM

- [1]: Cộng tác viên tại Tây Nguyên
- [2]: [Doanh nghiệp & Kinh Doanh](#)
- [3]: [Báo Sơn La](#)
- [4]: [Báo Lâm Đồng](#)



Hệ thống thông tin thị trường cho một số ngành hàng nông sản chiến lược - gạo, cà phê và rau quả